
NGHIÊN CỨU

Thương mại Việt Nam và các nước RCEP: Tăng trưởng và thay đổi cơ cấu thương mại

Nguyễn Tiến Dũng*

*Trưởng Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Tóm tắt

Bài viết phân tích các xu hướng và những thay đổi gần đây trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước RCEP. Kết quả cho thấy tăng trưởng nhanh trong xuất khẩu sang các thị trường RCEP, đặc biệt là xuất khẩu nông sản và các sản phẩm chế tạo. Tăng trưởng xuất khẩu đi kèm với sự dịch chuyển rõ rệt trong cơ cấu xuất khẩu từ nhiên liệu và nguyên liệu thô tới hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa vốn. Thị trường khu vực đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của Việt Nam, bao gồm cả dệt may và giày dép. Thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu cũng cho thấy tính bổ sung thương mại lớn hơn và tiềm năng lớn hơn cho việc mở rộng thương mại giữa Việt Nam và các nước RCEP thời gian tới.

Nhận ngày 20 tháng 11 năm 2015, Chỉnh sửa ngày 7 tháng 9 năm 2016, Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 9 năm 2016

Từ khóa: Thương mại, cơ cấu thương mại, tăng trưởng, Việt Nam, RCEP.

1. Mở đầu

Cùng với những nỗ lực mở cửa kinh tế và hội nhập trong khuôn khổ WTO, Việt Nam tiến hành hội nhập với các nền kinh tế trong khu vực Đông Á. Quá trình hội nhập kinh tế khu vực bắt đầu từ năm 1995 với việc Việt Nam gia nhập ASEAN và tham gia Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA). Quá trình hội nhập được đẩy nhanh từ đầu những năm 2000 thông qua việc cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ AFTA cũng như tham gia vào Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và các Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand.

Vào năm 2012, các nước ASEAN và các nước đối thoại gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia, New Zealand và Ấn Độ đã khởi động quá trình đàm phán Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Hiệp định RCEP sẽ thống nhất các Hiệp định thương mại tự do ASEAN+1 hiện có và xây dựng một khu vực thương mại tự do chung cho toàn vùng. RCEP được kỳ vọng sẽ đẩy mạnh hơn nữa quá trình cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan cũng như xây dựng các quy tắc xuất xứ chung. Cùng với việc tự do hóa thương mại dịch vụ và đầu tư, tự do hóa thương mại hàng hóa trong khuôn khổ RCEP có thể có những tác động sâu rộng tới thương mại và đầu tư của Việt Nam thời gian tới.

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu trong nước về quá trình hội nhập kinh tế khu vực của

*ĐT.: 84-4-37547506

Email: ngtiendung@vnu.edu.vn

Việt Nam, bao gồm hội nhập trong khuôn khổ AFTA và AEC cũng như toàn vùng Đông Á [1, 2, 3, 4, 5]. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những phân tích cập nhật và chi tiết về cấu trúc thương mại của Việt Nam với các nước RCEP. Thương mại của Việt Nam nói chung và thương mại của Việt Nam với các nước RCEP nói riêng đã có những thay đổi quan trọng cả về chiều hướng và cơ cấu trong những năm gần đây. Do đó, việc nắm rõ những thay đổi này là cần thiết để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế khu vực đối với Việt Nam.

2. Tăng trưởng và chiều hướng thương mại

Cùng với quá trình hội nhập nền kinh tế khu vực, thương mại giữa Việt Nam với các nước RCEP đã mở rộng nhanh chóng. Xuất khẩu sang các nước RCEP đã tăng 4,4 lần, từ 13,1 tỷ đôla năm 2004 lên 58,1 tỷ đôla năm 2013. Nhập khẩu từ các nước RCEP cũng tăng 4,7 lần, từ 20,4 tỷ đôla lên 95,3 tỷ đôla trong cùng thời kỳ. Năm 2013, khoảng 72,2% nhập khẩu của Việt Nam là từ các nước RCEP, tăng so với mức 63,9% năm 2004. Vai trò của các nước đối tác RCEP với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng lên trong thập kỷ vừa qua. Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu sang RCEP trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm, nhưng phần lớn sự sụt giảm này là do giảm xuất khẩu dầu thô. Xuất khẩu nông sản và hàng chế tạo Việt Nam sang thị trường khu vực vẫn được tăng cường, từ 42,3% kim ngạch xuất khẩu nông sản vào năm 2004 lên 46,3% năm 2013, và từ 33,6% lên 38,8% giá trị xuất khẩu hàng chế tạo trong cùng thời kỳ.

Thương mại của Việt Nam với các nước RCEP tập trung vào ba nước đối tác ở Đông Bắc Á là Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Năm 2013, ba nước đối tác này chiếm gần 60% xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP và trên 70% nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP. Nhật Bản và Trung Quốc là các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, đồng thời là các đối tác hàng đầu của Việt Nam xét trên phương diện nhập khẩu. Các nước ASEAN nói

chung chiếm khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và 22% nhập khẩu của Việt Nam. Thương mại với các nền kinh tế khác trong RCEP như Australia, New Zealand và Ấn Độ còn tương đối nhỏ.

Xét theo nước đối tác, thương mại của Việt Nam với các nền kinh tế RCEP cũng có những thay đổi đáng kể trong thập kỷ vừa qua. Thương mại với Nhật Bản, Australia và Singapore có chiều hướng giảm sút tương đối. Trong khi đó, thương mại song phương giữa Việt Nam với Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ và một số nước ASEAN có thu nhập trung bình có xu hướng gia tăng. Đặc biệt, xuất khẩu và nhập khẩu từ Hàn Quốc có xu hướng gia tăng mạnh. Tỷ trọng thương mại song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc tăng từ mức 4,6% xuất khẩu sang RCEP và 16,4% nhập khẩu từ RCEP năm 2004 lên tương ứng 16,5% và 21,7% năm 2013. Trong trường hợp của Trung Quốc, tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc trong xuất khẩu sang thị trường RCEP tương đối ổn định nhưng nhập khẩu từ Trung Quốc gia tăng nhanh chóng. Năm 2013, nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm gần 40% nhập khẩu từ RCEP, tương đương với khoảng 30% tổng nhập khẩu của Việt Nam.

3. Thay đổi cơ cấu thương mại

Cơ cấu thương mại của Việt Nam đã có nhiều thay đổi trong những năm gần đây, đặc biệt là cơ cấu xuất khẩu. Từ một nước xuất khẩu nông sản (chủ yếu là lúa gạo) và dầu thô vào đầu những năm 1990, Việt Nam đã đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu với sự tăng trưởng nhanh về xuất khẩu các mặt hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động như da giày và dệt may. Việc Việt Nam thành công trong thu hút đầu tư của các công ty đa quốc gia vào ngành công nghiệp điện tử đã tạo nên sự tăng trưởng nhanh chóng về xuất khẩu các sản phẩm điện tử gia dụng và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu nông sản và nhiên liệu sụt giảm, trong khi tỷ trọng của nhóm hàng điện tử gia tăng nhanh chóng.

Bảng 1. Thương mại giữa Việt Nam và các nước RCEP giai đoạn 2004-2013

	Tổng giá trị xuất khẩu (Triệu đô-la)	Tỷ lệ xuất nhập khẩu tới RCEP (% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam)												
		RCEP	ASEAN	Indonesia	Malaysia	Philippines	Singapore	Thái lan	Nhật Bản	Hàn Quốc	Trung Quốc	Ấn Độ	Australia	New Zealand
A. Xuất khẩu														
Xuất khẩu 2004														
Tổng xuất khẩu	26485	49.5	15.3	1.7	2.4	1.9	5.6	2.0	13.4	2.3	10.9	0.3	7.1	0.2
Nông sản	5589	42.3	11.8	0.6	3.2	3.6	2.6	0.9	15.8	3.5	7.7	0.8	2.6	0.1
Nhiên liệu và khoáng sản	6385	91.8	32.0	5.5	4.3	0.1	17.6	2.1	7.5	1.0	26.9	0.2	24.1	0.0
Sản phẩm chế tạo	14510	33.6	9.2	0.5	1.2	2.0	1.5	2.3	15.0	2.4	5.2	0.2	1.4	0.3
Xuất khẩu 2013														
Tổng xuất khẩu	132032	44.0	14.1	1.9	3.8	1.3	2.0	2.3	10.3	5.1	10.0	1.8	2.6	0.2
Nông sản	19967	46.3	13.0	1.1	2.6	2.5	2.5	1.8	7.7	4.1	18.5	1.0	1.9	0.2
Nhiên liệu và khoáng sản	10866	88.6	29.9	2.5	10.1	1.1	3.7	3.3	20.3	9.6	13.3	0.4	15.0	0.1
Sản phẩm chế tạo	101199	38.8	12.6	2.0	3.3	1.1	1.8	2.3	9.7	4.8	7.9	2.1	1.5	0.2
B. Nhập khẩu														
Năm 2004														
Tổng nhập khẩu	31969	63.9	24.3	2.1	3.8	0.6	11.3	5.8	11.1	10.5	14.4	1.9	1.4	0.3
Nông sản	1947	70.3	33.0	5.6	10.9	1.6	6.0	7.2	2.6	0.6	9.9	9.9	10.5	3.7
Nhiên liệu và khoáng sản	4253	81.9	53.4	0.5	1.2	0.8	39.7	11.0	0.5	8.0	19.5	0.4	0.1	0.0
Sản phẩm chế tạo	25769	60.5	18.8	2.1	3.7	0.5	7.0	4.8	13.5	11.7	13.9	1.5	1.0	0.1
Năm 2013														
Tổng nhập khẩu	132033	72.2	16.1	1.8	3.1	0.7	4.3	4.8	8.8	15.7	27.9	2.2	1.2	0.3
Nông sản	11347	47.8	21.8	4.4	5.8	0.9	1.9	5.4	0.8	1.9	6.2	8.5	6.0	2.6
Nhiên liệu và khoáng sản	10686	69.5	39.7	1.5	6.7	0.0	19.6	5.5	0.9	7.6	19.5	0.8	1.0	0.0
Sản phẩm chế tạo	109998	75.0	13.3	1.6	2.5	0.8	3.1	4.6	10.3	17.9	31.0	1.7	0.7	0.1

Nguồn: Cơ sở dữ liệu COMTRADE và tính toán của tác giả.

Xuất khẩu sang các nước RCEP cũng có nhiều thay đổi đáng lưu ý, phù hợp với những thay đổi chung trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam. Trong những năm trước đây, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nông sản, dầu thô và khoáng sản, các loại nguyên liệu thô sang thị trường khu vực. Trong khi đó, các mặt hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày chủ yếu được xuất khẩu ra ngoài khu vực, đặc biệt là sang thị trường Mỹ và EU. Với ngoại lệ của Nhật Bản, xuất khẩu các sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày sang các thị trường khác trong RCEP là hạn chế.

Năm 2004, gần 2/3 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP là nông sản, dầu thô và khoáng sản. Tuy nhiên, tỷ trọng các nhóm hàng này trong xuất khẩu sang thị trường RCEP đã giảm xuống 32,5% năm 2013.

Xuất khẩu các sản phẩm chế tạo đã được cải thiện đáng kể với hơn nửa kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP là các sản phẩm dệt may, giày dép (nhóm sản phẩm HS 50 đến HS 67) và máy móc, thiết bị điện (nhóm sản phẩm HS 84 và HS 85). Thị trường khu vực đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với xuất khẩu sản phẩm chế tạo của Việt Nam. Ví dụ, tỷ trọng xuất khẩu hàng dệt may sang RCEP trong tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam đã tăng từ 19,2% lên 32,5% trong giai đoạn từ năm 2004 đến 2013. Cũng trong thời kỳ này, tỷ trọng xuất khẩu giày dép sang RCEP tăng từ 6,9% lên 16,4%. Năm 2013, xuất khẩu mặt hàng dệt may sang RCEP đạt gần 7 tỷ đôla, gần ngang bằng với mức xuất khẩu sang Mỹ. Sự dịch chuyển từ nhiên liệu và nguyên liệu thô tới các sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động cũng diễn ra trong các thị trường RCEP

quan trọng như ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Ngoài ra, có thể nhận thấy những thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam dựa theo phân loại hàng hóa theo mục đích sử dụng của UNCTAD. Tính đến năm 2004, Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô và nguyên vật liệu sản xuất sang các thị trường RCEP. Trong khi đó, xuất khẩu hàng tiêu dùng và hàng hóa vốn (hàng hóa sử dụng cho đầu tư) chỉ chiếm khoảng 1/3 giá trị xuất khẩu sang các thị trường RCEP, hơn một nửa trong số này là xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Xuất khẩu hàng hóa tiêu dùng cuối cùng chỉ chiếm phần nhỏ trong cơ cấu xuất khẩu sang Trung Quốc, Singapore và các nước ASEAN thu nhập trung bình.

Tuy nhiên, tầm quan trọng của thị trường khu vực đối với hàng tiêu dùng và các sản phẩm chế tạo khác của Việt Nam đã gia tăng trong những năm vừa qua. Tỷ trọng xuất khẩu nguyên liệu thô đã sụt giảm mạnh xuống còn 25% giá trị xuất khẩu sang thị trường RCEP. Cùng với đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng tiêu dùng và hàng hóa vốn gia tăng nhanh chóng. Cũng có sự cải thiện rõ rệt của nhóm nguyên vật liệu sản xuất trong cơ cấu xuất khẩu sang các nước RCEP. Sự dịch chuyển cơ cấu xuất khẩu từ nguyên vật liệu thô tới hàng hóa tiêu dùng và hàng hóa vốn diễn ra trong hầu hết các thị trường RCEP, ngay cả ở các thị trường mà Việt Nam thường có khuynh hướng xuất khẩu nhiều nguyên liệu thô như Trung Quốc và các nước ASEAN.

Bảng 2. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang RCEP giai đoạn 2004-2013

	Tổng số	RCEP	ASEAN	Nhật bản	Hàn Quốc	Trung Quốc	Ấn Độ	Australia	New Zealand
Xuất khẩu năm 2004									
Tổng kim ngạch xuất khẩu	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Xuất khẩu tới RCEP theo một số nhóm hàng									
Nông sản	21.1	16.3	18.0	24.9	31.9	14.9	54.4	7.8	17.0
Năng lượng và nhiên liệu	24.1	50.6	44.7	13.6	10.4	59.2	15.2	81.8	0.0
Dệt may	18.1	3.5	7.0	16.5	20.4	1.3	2.5	1.5	6.4
Giấy dệt	10.7	0.6	1.5	2.4	3.9	0.8	3.8	1.5	6.4
Máy móc và hàng điện tử	8.2	15.1	12.9	24.8	11.5	3.0	10.1	1.0	25.5
Chế tạo khác	17.8	15.9	13.9	17.7	21.7	20.7	20.7	20.7	20.7
Phân theo nhóm hàng của UNCTAD									
Nguyên vật liệu thô	37.4	56.0	53.4	32.4	31.9	74.2	27.1	88.3	15.7
Nguyên vật liệu sản xuất	7.1	9.0	10.4	7.7	22.9	10.6	11.4	1.6	4.0
Hàng tiêu dùng	48.1	23.5	20.6	43.4	34.6	8.7	53.9	9.3	54.7
Hàng hóa vốn	6.9	10.6	15.5	16.6	10.5	2.7	7.6	0.8	25.5
Xuất khẩu năm 2013									
Tổng kim ngạch xuất khẩu	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Xuất khẩu tới RCEP theo một số nhóm hàng									
Nông sản	15.1	13.9	15.9	11.3	12.4	28.0	8.7	10.7	16.4
Năng lượng và nhiên liệu	8.2	17.5	16.6	16.3	15.7	11.0	1.7	46.8	4.4
Dệt may	16.3	4.3	12.0	19.2	30.7	10.1	3.7	3.1	5.5
Giấy dệt	6.8	1.2	2.5	3.3	3.9	2.9	1.4	3.2	6.6
Máy móc và hàng điện tử	30.7	30.5	25.8	21.9	14.1	23.7	59.6	21.0	46.0
Chế tạo khác	22.8	32.5	27.2	28.0	23.3	24.4	24.9	15.3	21.2
Phân loại hàng hóa của UNCTAD									
Nguyên vật liệu thô	17.1	25.9	16.6	25.3	24.3	35.5	14.5	53.0	14.8
Nguyên vật liệu sản xuất	12.9	17.4	25.3	9.3	15.9	19.5	15.4	4.6	5.9
Hàng tiêu dùng	39.7	31.7	24.8	52.1	41.6	21.3	13.9	21.7	35.2
Hàng hóa vốn	29.9	24.9	33.3	13.3	18.2	23.6	56.1	20.7	44.1

Nguồn: Cơ sở dữ liệu COMTRADE và tính toán của tác giả.

Xét về nhập khẩu, phần lớn nhập khẩu của Việt Nam là máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu sản xuất. Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu ít thay đổi trong những năm vừa qua. Dựa trên phân loại hàng hóa theo mục đích sử dụng, trên 80% nhập khẩu của Việt Nam là nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và máy móc thiết bị sử dụng cho đầu tư. Năm 2013, nguyên liệu thô nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 5% giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP, trong khi đó tỷ trọng nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và hàng hóa vốn tương ứng là 35,1% và 41,5% giá trị nhập khẩu từ các nước RCEP. Một điểm đáng lưu ý là sự sụt giảm của hàng tiêu dùng trong nhập khẩu từ các nước RCEP, từ 28,5% năm 2004 xuống còn 18,1% năm 2013. Tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng tương đối cao trong các nước ASEAN, nhưng thấp hơn ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Xu hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng hóa vốn và giảm tỷ trọng nhóm hàng tiêu dùng cũng diễn ra mạnh hơn đối với nhập khẩu từ Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc so với nhập khẩu từ các nước ASEAN.

4. Lợi thế so sánh, sự tương đồng xuất khẩu và tính bổ sung thương mại

4.1. Lợi thế so sánh

Để thấy rõ hơn sự thay đổi trong cấu trúc thương mại giữa Việt Nam và các nước RCEP, chúng tôi tính toán và so sánh chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (Revealed Comparative Advantage - RCA) của Việt Nam và các nước RCEP. RCA đo lường khả năng cạnh tranh của một sản phẩm sử dụng các số liệu thương mại thực tế. RCA là tỷ lệ giữa tỷ trọng của một hàng hóa trong cơ cấu xuất khẩu của một nước so với tỷ trọng của hàng hóa đó trong tổng xuất khẩu của thế giới. Cụ thể hơn, RCA được tính theo công thức sau:

$$RCA_{ij} = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{wj}}{X_w}}$$

Trong đó:

- RCA_{ij} là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu đối với hàng hóa j trong nước i ;

- X_{ij} là xuất khẩu của hàng hóa j trong nước i ;
- X_i là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i ;
- X_{wj} là tổng giá trị xuất khẩu của hàng hóa j của thế giới;
- X_w là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới.

Chỉ số RCA của một sản phẩm lớn hơn 1 cho thấy một nước xuất khẩu tương đối nhiều sản phẩm này so với mức bình quân của thế giới và thể hiện một lợi thế so sánh trong sản phẩm đang xem xét. Ngược lại, khi chỉ số RCA của một sản phẩm nhỏ hơn 1, một nước xuất khẩu tương đối ít sản phẩm này so với mức bình quân của thế giới và không có lợi thế so sánh trong sản phẩm này. Sự thay đổi của chỉ số RCA theo thời gian cũng thể hiện sự thay đổi trong lợi thế so sánh hay tính cạnh tranh của sản phẩm.

Bảng 3 cho thấy Việt Nam có lợi thế so sánh đối với 32 sản phẩm dựa theo phân ngành HS ở mức hai chữ số. Các sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh gồm nông sản, nhiên liệu, khoáng sản, các mặt hàng chế tạo sử dụng nhiều lao động như dệt may và da giày, thiết bị điện. Cấu trúc lợi thế so sánh của Việt Nam ít có sự trùng lặp so với cấu trúc lợi thế so sánh của các nước thu nhập cao trong RCEP nhưng có nhiều sự tương đồng hơn với các nền kinh tế thu nhập trung bình trong RCEP. Ở mức phân ngành HS hai chữ số, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand có tương đối ít các sản phẩm có sự trùng lặp về lợi thế so sánh với Việt Nam. Mức độ trùng lặp về lợi thế so sánh cao hơn đối với các nước ASEAN có thu nhập trung bình như Thái Lan, Indonesia, Philippines, Trung Quốc và Ấn Độ. Phân tích chi tiết hơn ở mức phân ngành HS 6 chữ số cũng cho thấy, mức độ trùng lặp về lợi thế so sánh là cao đối với Trung Quốc, Indonesia, Ấn Độ và Thái Lan nhưng thấp hơn nhiều đối với Australia, New Zealand, Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc. Ví dụ, số lượng sản phẩm có sự trùng lặp về lợi thế so sánh là 483 sản phẩm giữa Việt Nam và Trung Quốc, 298 sản phẩm giữa Việt Nam và Ấn Độ, hay 325 sản phẩm giữa Việt Nam và Indonesia. Trong khi đó, chỉ có 36 và 59 sản phẩm có sự trùng lặp về lợi thế so sánh giữa Việt Nam với Australia và New Zealand.

Xét theo nhóm sản phẩm, máy móc và thiết bị điện (HS 85) là các sản phẩm có sự trùng lặp

về lợi thế so sánh lớn nhất giữa Việt Nam và các nước RCEP. Cũng như Việt Nam, các nước ASEAN có thu nhập trung bình, Singapore và Hàn Quốc, Nhật Bản và Trung Quốc đều có lợi thế so sánh trong nhóm sản phẩm này. Điều này có thể hiểu được do có sự tập trung sản xuất điện tử ở Đông Á và sự phát triển của mạng lưới sản xuất trong ngành điện tử ở khu vực. Đối với các sản phẩm sử dụng nhiều lao động như dệt may và giày dép, sự trùng lặp về lợi thế so sánh diễn ra giữa Việt Nam với Trung Quốc,

Ấn Độ, và ở mức độ ít hơn là Indonesia, Philippines và Thái Lan. Trong ngành nông nghiệp, sự trùng lặp về lợi thế so sánh thường diễn ra giữa Việt Nam với Trung Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand, Malaysia và Thái Lan.

4.2. Cơ cấu xuất khẩu và sự tương đồng xuất khẩu

Để thấy rõ hơn cấu trúc xuất khẩu của Việt Nam và các nền kinh tế khu vực, chúng tôi tính chỉ số tương đồng xuất khẩu (Export Similarity Index) giữa Việt Nam với các nước đối tác RCEP.

Bảng 3. Lợi thế so sánh và sự tương đồng xuất khẩu giữa Việt Nam và các nước RCEP

Mã sản phẩm	Mô tả	Các nước thành viên RCEP											
		Vietnam	Indonesia	Malaysia	Philippines	Singapore	Thái lan	Trung Quốc	Nhật Bản	Hàn Quốc	Australia	New Zealand	Ấn Độ
A. Lợi thế so sánh hiện hữu													
3	Cá và động vật giáp xác	6.56	2.68	0.47	1.77	0.11	1.58	0.97	0.32	0.47	0.63	4.9	2.35
7	Rau, củ, rễ cây ăn được	1.08	0.16	0.23	0.13	0.02	1.86	0.95	0.01	0.08	1.05	2.35	1.1
8	Quả ăn được	2.89	0.43	0.1	4.62	0.07	0.89	0.35	0.03	0.05	0.74	5.96	0.93
9	Cà phê và chè	11.38	4.26	0.24	0.02	0.25	0.1	0.41	0.05	0.02	0.06	0.05	3.17
10	Ngũ cốc	3.24	0.01	0.01	0.02	0.02	2.95	0.03	0	0	4.64	0.09	4.7
11	Các sản phẩm xay xát, tinh bột	5.49	0.45	0.35	0.23	0.08	5.34	0.25	0.1	0.1	2.67	0.44	0.87
14	Nguyên vật liệu thực vật dùng để tết bện	3.07	4.87	5	1.37	0.89	0.55	0.94	0.06	0.01	0.02	1.18	4.46
16	Chế biến thịt cá và các động vật giáp xác	4.18	1.86	0.33	4.35	0.07	10.66	1.39	0.3	0.14	0.17	2.15	0.12
25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá	3.02	0.38	0.65	0.19	0.08	1.53	0.64	0.41	0.37	0.51	0.57	2.47
40	Cao su và sản phẩm cao su	2.07	4.3	3.03	0.37	0.26	6.2	0.88	1.57	1.24	0.07	0.08	0.74
41	Da sống và da thuộc	1.14	0.42	0.06	0.02	0.19	1.34	0.11	0.21	0.97	2.56	6.96	2.17
42	Sản phẩm từ da thuộc, yên xe, yên ngựa	3.35	0.46	0.06	1.03	0.38	0.51	3.46	0.02	0.29	0.06	0.03	1.86
44	Gỗ và các sản phẩm gỗ	2.07	2.68	2.57	8	0.04	1.28	0.78	0.02	0.02	0.54	11.19	0.14
46	Sản phẩm từ rơm và vật liệu tết bện	9.34	3.03	0.03	6.72	0.03	0.31	5.29	0.01	0.01	0.01	0	0.05
50	Tơ	2.7	0.02	0.01	0.02	0.09	0.31	4.07	0.74	0.85	0.07	0	2.69
52	Bông	2.28	1.18	0.45	0.01	0.06	0.89	2.07	0.24	0.37	2.61	0.01	8.75
53	Sợi thực vật khác, sợi giấy	1.27	0.22	0.1	2.42	0.01	0.39	2.84	0.16	0.09	0.01	0.01	4.75
54	Sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp	2.05	2.46	1	0.01	0.19	1.25	2.59	1.11	2.22	0.03	0.03	2.84
55	Sợi staple nhân tạo	2.02	5.69	0.63	0.18	0.17	2.66	2.27	1.24	1.54	0.03	0.04	2.9
56	Bông ni, ni và các sản phẩm không dệt	1.07	0.57	0.6	0.68	0.17	1.26	1.33	0.97	0.99	0.08	0.43	0.75
59	Vải dệt được thảm, tấm, hồ, phủ đất	2.34	0.43	0.19	0.04	0.18	0.51	2.27	0.87	1.63	0.07	0.19	0.48
60	Sản phẩm dệt kim hoặc móc	1.12	0.36	0.26	0.17	0.11	0.77	3.22	0.47	4.02	0.02	0.18	0.42
61	Quần áo, dệt kim, đan hoặc móc	4.86	1.55	0.27	1.23	0.14	0.67	3.55	0.02	0.14	0.03	0.04	1.68
62	Quần áo, không phải hàng dệt kim, đan móc	6.13	1.96	0.15	1.2	0.11	0.41	2.83	0.03	0.16	0.03	0.06	2.38
63	Các sản phẩm dệt khác, quần áo cũ, vải vụn	2.47	0.51	0.24	0.32	0.12	0.44	3.37	0.1	0.33	0.13	0.22	3.89
64	Giấy dép	9.15	2.93	0.09	0.09	0.11	0.43	3.18	0.01	0.13	0.03	0.02	1.07
65	Khăn, mũ và mạng đội đầu	3.48	0.38	0.2	0.52	0.06	0.58	4.15	0.33	0.5	0.1	0.52	0.26
69	Sản phẩm gốm, sứ	1.2	0.63	0.48	0.12	0.06	1.12	2.92	0.68	0.12	0.07	0.03	0.56
85	Máy và thiết bị điện, phụ tùng và cấu kiện	2.06	0.48	2.24	3.18	2.55	1.09	2.13	1.27	2.04	0.09	0.17	0.28
94	Đồ nội thất, giường, đệm	2.4	0.77	0.93	0.43	0.26	0.49	2.93	0.12	0.32	0.07	0.19	0.27
96	Sản phẩm chế tạo khác	1.23	0.79	0.63	0.78	0.3	0.89	2.99	1.35	0.58	0.07	0.11	0.82
B. Số lượng sản phẩm có trùng lặp về RCA (a)													
Tổng số			325	157	186	84	252	483	103	121	36	59	298
C. Chỉ số tương đồng xuất khẩu													
Tổng số			0.35	0.31	0.29	0.20	0.36	0.24	0.19	0.47	0.13	0.15	0.28

Nguồn: Cơ sở dữ liệu COMTRADE và tính toán của tác giả.

Ghi chú: (a) Số lượng sản phẩm có sự trùng lặp về lợi thế so sánh theo phân ngành HS 6 chữ số.

Chỉ số tương đồng xuất khẩu đo lường mức độ tương quan trong cơ cấu xuất khẩu giữa các nước. Chỉ số tương đồng xuất khẩu được tính như sau [6]:

$$SM_{(ab,c)} = 100 \times \sum_k \min(X_k(ac), X_k(bc))$$

Trong đó:

- SM_{ab} là chỉ số tương đồng xuất khẩu giữa nước a và nước b ;

- $X_k(ac)$ và $X_k(bc)$ là tỷ trọng của sản phẩm k trong xuất khẩu của nước a và tỷ trọng của sản phẩm k trong xuất khẩu của nước b tới thị trường c .

Chỉ số tương đồng xuất khẩu bằng 0 cho thấy không có sự tương đồng về xuất khẩu giữa các nước. Chỉ số tương đồng xuất khẩu càng cao hàm ý một mức tương đồng xuất khẩu càng lớn giữa các nước.

Chỉ số tương đồng xuất khẩu được tính toán sử dụng phân ngành HS ở cấp độ 4 chữ số. Kết quả tính toán cho thấy mức độ tương đồng xuất khẩu tương đối thấp giữa Việt Nam với các nước thu nhập cao trong RCEP như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Australia hay New Zealand (Bảng 3). Tuy vậy, có sự tương đồng xuất khẩu lớn hơn giữa Việt Nam với các nước ASEAN có thu nhập trung bình, Trung Quốc và Ấn Độ. Chỉ số tương đồng xuất khẩu có xu hướng gia tăng trong những năm qua, cho thấy cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam ngày càng tương đồng với các nền kinh tế đang phát triển trong RCEP.

4.3. Tính bổ sung thương mại

Tiềm năng và triển vọng mở rộng thương mại giữa các nước phụ thuộc vào mức độ bổ sung giữa các nước. Khi hai nước có cơ cấu kinh tế bổ sung cho nhau, hai nước đó sẽ có tiềm năng lớn hơn để mở rộng thương mại và ngược lại. Tính bổ sung trong cơ cấu thương mại giữa các nước thường được đánh giá thông qua chỉ số về tính bổ sung thương mại (Trade Complementarity). Chỉ số này xác định mức độ tương thích giữa cơ cấu xuất khẩu của một nước với cơ cấu nhập khẩu của nước đối tác.

Dựa trên phương pháp do Michealy (1996) đề xuất [7], chỉ số bổ sung thương mại được tính như sau:

$$C_{jk} = 100 - \sum_i \left| \frac{m_{ik} - x_{ij}}{2} \right|$$

Trong đó:

- C_{jk} là mức độ bổ sung về thương mại giữa hai nước j và k ;

- x_{ij} là tỷ trọng của hàng hóa i trong xuất khẩu của nước j ;

- m_{ik} là tỷ trọng của hàng hóa i trong nhập khẩu của nước k .

Chỉ số bổ sung thương mại dao động trong phạm vi từ 0 đến 100. Khi chỉ số bổ sung thương mại bằng 0, một nước xuất khẩu những sản phẩm mà nước đối tác không nhập khẩu, hay nói cách khác, cơ cấu thương mại giữa hai nước hoàn toàn không có tính bổ sung cho nhau. Khi chỉ số này bằng 100, một nước có cơ cấu xuất khẩu tương tự như nước đối tác. Chỉ số bổ sung thương mại càng cao thể hiện mức độ tương thích càng lớn giữa cơ cấu thương mại của nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, và do đó triển vọng mở rộng thương mại càng lớn.

Chỉ số bổ sung thương mại của Việt Nam và các nước RCEP giai đoạn 2004-2013 được tính toán dựa trên bảng phân ngành HS bốn chữ số. Chúng tôi tính cả chỉ số bổ sung xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước đối tác RCEP. Chỉ số bổ sung xuất khẩu cho thấy mức độ phù hợp giữa xuất khẩu của Việt Nam với nhập khẩu của các nước đối tác thương mại. Trong khi đó, chỉ số bổ sung nhập khẩu cho thấy mức độ phù hợp giữa nhập khẩu của Việt Nam và xuất khẩu của nước đối tác (Bảng 4).

Trên phương diện xuất khẩu, có thể nhận thấy tính bổ sung cao hơn giữa xuất khẩu của Việt Nam với nhập khẩu của các nước thu nhập cao trong RCEP như Nhật Bản, Australia và New Zealand. Mức độ bổ sung xuất khẩu thấp hơn giữa Việt Nam với các nước thu nhập trung bình trong ASEAN và Trung Quốc, dao động trong khoảng từ 25 đến 30. Kết quả tính toán cũng cho thấy sự gia tăng tính bổ sung thương mại đối với hầu hết các nước đối tác RCEP. Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2013, tính bổ sung xuất khẩu tăng từ 21,4 lên 26,1

giữa Việt Nam và Trung Quốc, từ 28 lên 30,9 giữa Việt Nam và Thái Lan, từ 18,5 lên 30,2 giữa Việt Nam và Malaysia, và từ 24,3 lên 28,4 giữa Việt Nam và Singapore.

Bảng 4. Tính bổ sung thương mại giữa Việt Nam và các nước RCEP giai đoạn 2004-2013

Chỉ tiêu	2004	2013
Tính bổ sung xuất khẩu		
Indonesia	-	29.8
Malaysia	18.5	30.2
Philippines	-	29.0
Singapore	24.3	28.4
Thái Lan	28.0	30.9
Nhật Bản	41.0	38.7
Hàn Quốc	31.1	29.6
Trung Quốc	21.4	26.1
Ấn Độ	34.7	24.6
Australia	27.6	36.8
New Zealand	26.1	35.5
Tính bổ sung nhập khẩu		
Indonesia	-	25.1
Malaysia	28.4	45.1
Philippines	-	33.2
Singapore	36.5	44.2
Thái Lan	34.3	43.2
Nhật Bản	36.9	43.3
Hàn Quốc	39.9	53.8
Trung Quốc	30.1	46.0
Ấn Độ	38.6	37.5
Australia	26.6	17.8
New Zealand	21.0	18.0

Nguồn: Cơ sở dữ liệu COMTRADE và tính toán của tác giả.

Trên phương diện nhập khẩu, kết quả tính toán cho thấy tính bổ sung cao giữa cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam với xuất khẩu của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan và Singapore. Mức độ phù hợp giữa nhập khẩu của Việt Nam và xuất khẩu của các nước này cũng tăng nhanh trong giai đoạn 2004-2013. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế là phần lớn nhập khẩu của Việt Nam đến từ các nước Đông Bắc Á và ASEAN. Trong khi đó, xuất khẩu từ Australia hay New Zealand lại có

tính bổ sung tương đối thấp so với nhập khẩu của Việt Nam, hơn nữa tính bổ sung nhập khẩu từ các nước này với xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm qua.

5. Kết luận

Bài viết này đã phân tích những xu hướng phát triển gần đây trong thương mại giữa Việt Nam với các nước RCEP. Phân tích cho thấy những thay đổi quan trọng trong cơ cấu thương mại giữa Việt Nam với các nước RCEP, đặc biệt là xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường RCEP sau một thập kỷ hội nhập với các nền kinh tế khu vực. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường khu vực tăng trưởng nhanh, đặc biệt là xuất khẩu nông sản và các sản phẩm chế tạo, và đi kèm với đó là những thay đổi nhanh chóng trong cơ cấu xuất khẩu. Xuất khẩu sang thị trường khu vực đang dịch chuyển từ các đối tác truyền thống như Nhật Bản hay Singapore sang Hàn Quốc, Trung Quốc và các nước thu nhập trung bình trong ASEAN. Cũng có sự dịch chuyển rõ rệt trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam từ nhiên liệu và nguyên liệu thô sang hàng tiêu dùng và hàng hóa vốn. Thị trường RCEP đang trở nên ngày càng quan trọng đối với các sản phẩm chế tạo xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm cả dệt may và điện tử.

Phân tích trong bài viết này cho thấy Việt Nam tiếp tục duy trì lợi thế so sánh trong nhiều mặt hàng như nông sản, may mặc, giày dép và các sản phẩm điện tử gia dụng. Tính bổ sung thương mại có xu hướng gia tăng giữa Việt Nam với nhiều nước thành viên RCEP, bao gồm cả Trung Quốc và các nước thu nhập trung bình trong ASEAN. Tính bổ sung cao hơn mang lại triển vọng mở rộng thương mại lớn hơn khi thuế quan và các hàng rào phi thuế quan được dỡ bỏ trong khuôn khổ RCEP, đặc biệt là đối với các sản phẩm nhạy cảm và đang được bảo hộ cao trong thị trường khu vực.

Cũng có sự tương đồng nhất định trong cấu trúc lợi thế so sánh và cơ cấu xuất khẩu giữa Việt Nam với các nước đang phát triển trong RCEP. Sự tương đồng về xuất khẩu cho thấy sự

cạnh tranh về xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài giữa Việt Nam và các nền kinh tế đang phát triển trong khu vực cũng như những bất lợi khi đứng ngoài các khu vực thương mại tự do. Sự tương đồng và cạnh tranh về xuất khẩu giữa Việt Nam và một số nền kinh tế khu vực cũng cho thấy những lợi ích của việc xây dựng một khu vực thương tự do chung cho cả khu vực thay cho quá trình hội nhập khu vực dựa trên các khu vực thương mại tự do riêng rẽ. Việc xây dựng một thị trường khu vực thống nhất cũng giúp thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự tham gia của Việt Nam vào các mạng lưới sản xuất khu vực, qua đó thúc đẩy hơn nữa thương mại của Việt Nam tới các nền kinh tế khu vực.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.15.37.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bùi Trường Giang, “Phương thức hình thành các Hiệp định thương mại tự do trong khu vực Đông Á hướng tới một cộng đồng kinh tế Đông Á tương lai”, Nghiên cứu Đông Bắc Á, 9 (2009) 103, 19-27.
- [2] Lê Thị Ái Lâm, “Hợp tác và hội nhập kinh tế Đông Á từ năm 1997 đến nay”, Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới, 3 (2009) 155.
- [3] Vũ Văn Hà và Phạm Thị Thanh Bình, “Cộng đồng kinh tế Đông Á: Vai trò và tiến trình thành lập”, Nghiên cứu Đông Nam Á, 8 (2008) 51.
- [4] Hoàng Khắc Nam, Hợp tác đa phương ASEAN+3 - Vấn đề và triển vọng, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2008.
- [5] Nguyễn Thu Mỹ, Hợp tác ASEAN+3: Quá trình phát triển, thành tựu và triển vọng, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008.
- [6] Finger J. M., M. E. Kreinin, “A Measure of “Export Similarity” and its Possible Uses”, The Economic Journal 89 (1979) 905.
- [7] Michaely Michael, “Trade Preferential Agreements in Latin America: An Ex-ante Assessment”, World Bank Policy Research Working Paper, 1583, 1996.

Trade of Vietnam and RCEP Countries Growth and Trade Structure Changes

Nguyen Tien Dung

*VNU University of Economics and Business,
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

Abstract: The paper provides an analytics of the trends and recent changes of trading relationships between Vietnam and RCEP economies. It is found out that imports and exports to RCEP markets, especially the exports of agricultural and manufacturing product are on a rapid rise. Export growth is also accompanied with export structuring changes shifting from raw fuels and materials to goods and capital goods. Regional markets play an increasingly important role for made-in-Vietnam manufacturing product exports included garment and footwear. Export structuring changes even indicate that complementarity of trade and potentials for trade growth between Vietnam and RCEP countries will reach a higher level in the coming time.

Keywords: Trade, trade structure, growth, Vietnam, RCEP.